

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 184C.../CSVN-KHĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2017

V/v Công bố báo cáo tài chính  
riêng năm 2016 – Công ty mẹ -  
Tập đoàn Công nghiệp cao su  
Việt Nam.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ quy định của Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015 của  
Thủ tướng Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty  
mẹ - Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam xin công bố báo cáo tài chính riêng  
năm 2016 của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam tại báo cáo  
đính kèm.

Trân trọng./. *h*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ NN & PTNT;
- KSV, TGD (b/c);
- Ban: TCKT,
- VP (để công bố);
- Lưu: VT, KHĐT.

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG BAN KHĐT  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**



**Phạm Văn Thành**

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2013, lần thứ 3 ngày 04/03/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |                               |
|---------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Võ Sỹ Lực       | Chủ tịch   |                               |
| Ông Trần Ngọc Thuận | Thành viên |                               |
| Ông Trần Đức Thuận  | Thành viên |                               |
| Ông Hà Văn Khương   | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2016) |
| Ông Phạm Văn Thành  | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2016) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                               |
|----------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Thuận  | Tổng Giám đốc     |                               |
| Ông Trần Thoại       | Phó Tổng Giám đốc | (Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2017) |
| Ông Huỳnh Trung Trực | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Hứa Ngọc Hiệp    | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Lê Xuân Hòa      | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Nguyễn Văn Tân   | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Huỳnh Văn Bảo    | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 15/09/2016) |
| Ông Trần Công Kha    | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 15/09/2016) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                    |                          |
|--------------------|--------------------------|
| Ông Hoàng Đình Trí | Kiểm soát viên phụ trách |
| Ông Đỗ Khắc Thắng  | Kiểm soát viên           |
| Ông Đỗ Minh Quang  | Kiểm soát viên           |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 26 tháng 05 năm 2017, từ trang 05 đến trang 63, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý  
Giấy chứng nhận đăng ký hàng nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên



Trần Quốc Minh

Giấy chứng nhận đăng ký hàng nghề kiểm toán  
Số: 3187-2015-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2016        | 01/01/2016             |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------|
|       |                                             |             | VND               | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | 1.940.988.596.497 | 2.962.440.839.797      |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 1.036.713.926.456 | 1.035.426.884.770      |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 194.078.007.128   | 143.162.907.742        |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 842.635.919.328   | 892.263.977.028        |
| 120   | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 4           | 155.612.407.653   | 226.672.063.553        |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                   |             | 156.682.799.298   | 156.588.389.298        |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |             | (135.070.391.645) | (138.916.325.745)      |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 134.000.000.000   | 209.000.000.000        |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 664.442.157.953   | 1.528.665.243.188      |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 3.338.385.566     | 528.946.370.787        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 5.959.085.800     | 129.932.895.544        |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 7           | 744.935.767.987   | 769.962.484.055        |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 607.837.831.871   | 780.989.780.549        |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (697.628.913.271) | (681.166.287.747)      |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            | 10          | 28.805.944.977    | 65.173.215.146         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 28.805.944.977    | 67.254.226.146         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | -                 | (2.081.011.000)        |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 55.414.159.458    | 106.503.433.140        |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 14          | 395.034.743       | 2.239.670.318          |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 3.607.963.670     | 24.247.454.349         |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17          | 51.411.161.045    | 80.016.308.473         |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2016                | 01/01/2016                |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                               |             | VND                       | (Đã điều chỉnh)<br>VND    |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | 34.536.079.932.752        | 33.967.235.857.024        |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | 1.487.142.810.217         | 1.006.681.126.894         |
| 215   | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                | 7           | 1.496.188.257.011         | 1.629.998.671.054         |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                      | 8           | 587.463.490.850           | 6.415.810.529             |
| 219   | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          |             | (596.508.937.644)         | (629.733.354.689)         |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | 176.096.623.354           | 209.379.102.675           |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 11          | 161.765.303.959           | 190.256.871.786           |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 244.994.121.203           | 247.038.465.157           |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (83.228.817.244)          | (56.781.593.371)          |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 12          | 14.331.319.395            | 19.122.230.889            |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 18.967.769.814            | 21.894.444.814            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (4.636.450.419)           | (2.772.213.925)           |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | 3.013.793.636             | 681.070.776.975           |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 13          | 3.013.793.636             | 681.070.776.975           |
| 250   | <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 4           | 32.863.798.185.602        | 32.062.092.452.640        |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 27.829.815.844.478        | 27.088.954.314.320        |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 4.812.212.689.946         | 4.570.811.775.267         |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 351.757.022.224           | 552.836.022.224           |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (385.987.371.046)         | (406.509.659.171)         |
| 255   | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 256.000.000.000           | 256.000.000.000           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | 6.028.519.943             | 8.012.397.840             |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 6.028.519.943             | 8.012.397.840             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <u>36.477.068.529.249</u> | <u>36.929.676.696.821</u> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | 31/12/2016         | 01/01/2016             |
|-------|-----------------------------------------|-------------|--------------------|------------------------|
|       |                                         |             | VND                | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 300   | C. NỢ PHẢI TRẢ                          |             | 1.082.235.834.225  | 1.777.196.707.209      |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                          |             | 813.678.055.632    | 1.109.029.096.499      |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 16          | 31.601.878.607     | 40.090.150.696         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 18          | 20.203.997.285     | 30.183.972.293         |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 17          | 229.260.835.961    | 2.292.167.753          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động              |             | 22.287.722.682     | 14.796.416.841         |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 19          | 42.154.024.639     | 43.801.574.964         |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    |             | -                  | 129.659.091            |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 20          | 215.401.641.952    | 728.837.746.306        |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 15          | 150.804.092.955    | 146.156.884.083        |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi             |             | 101.963.861.551    | 102.740.524.472        |
| 330   | II. Nợ dài hạn                          |             | 268.557.778.593    | 668.167.610.710        |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                | 20          | 15.076.317.517     | 16.549.161.000         |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 15          | 252.116.927.253    | 651.618.449.710        |
| 343   | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 1.364.533.823      | -                      |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                       |             | 35.394.832.695.024 | 35.152.479.989.612     |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                       | 21          | 35.394.832.695.024 | 35.152.479.989.612     |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            |             | 26.141.117.039.011 | 26.166.499.106.975     |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                |             | 4.371.313.619.063  | 4.175.801.104.872      |
| 419   | 3. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp      |             | 27.981.071.708     | 983.512.774            |
| 420   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        |             | 203.930.498.421    | 159.407.532.476        |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    |             | 1.710.235.452      | 1.008.501.146          |
| 421b  | - LNST chưa phân phối năm nay           |             | 1.710.235.452      | 1.008.501.146          |
| 422   | 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản     |             | 4.648.780.231.369  | 4.648.780.231.369      |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                     |             | 36.477.068.529.249 | 36.929.676.696.821     |

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hường

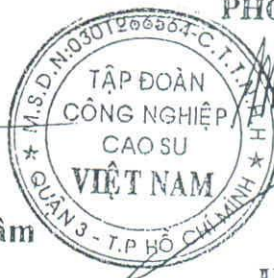
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2017

KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2016               | Năm 2015               |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                  |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 23          | 422.233.012.542        | 897.862.325.468        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                      | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 422.233.012.542        | 897.862.325.468        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 343.784.273.619        | 762.286.209.155        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 78.448.738.923         | 135.576.116.313        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 759.757.625.615        | 1.220.743.145.842      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 10.022.715.231         | 826.417.021.691        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 31.911.090.815         | 31.103.217.789         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 3.591.360.587          | 6.255.639.003          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 153.059.805.226        | 192.118.558.499        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 671.532.483.494        | 331.528.042.962        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 131.823.834.376        | 5.507.515.789          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 30          | 5.075.868.933          | 607.993.500            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 126.747.965.443        | 4.899.522.289          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 798.280.448.937        | 336.427.565.251        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 8.860.570.564          | 51.710.975.616         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>789.419.878.373</u> | <u>284.716.589.635</u> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Bùi Thanh Tâm



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

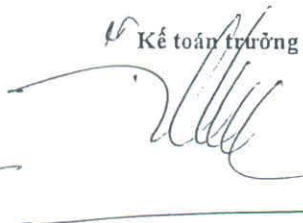
| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Năm 2016<br>VND     | Năm 2015<br>VND     |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                              |             |                     |                     |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |             | 998.814.334.322     | 426.898.570.898     |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       |             | (380.840.024.912)   | (462.511.768.391)   |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           |             | (58.762.652.122)    | (61.621.715.523)    |
| 04                                                 | 4. Tiền lãi vay đã trả                                                       |             | (21.525.900.389)    | (25.126.821.044)    |
| 05                                                 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                         |             | (36.585.176)        | (71.257.348.026)    |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 1.031.393.053.507   | 1.466.983.285.733   |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (1.282.543.892.535) | (1.935.755.551.369) |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                |             | 286.498.332.695     | (662.391.347.722)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                              |             |                     |                     |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (28.454.670.618)    | (674.875.976.393)   |
| 23                                                 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (10.206.324.906)    | (141.000.000.000)   |
| 24                                                 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 218.522.387.499     | 1.276.597.735.667   |
| 25                                                 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   |             | (1.194.561.359.921) | (1.726.822.785.350) |
| 26                                                 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | 23.394.500.000      | 124.198.464.460     |
| 27                                                 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 736.857.192.388     | 1.377.394.208.143   |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |             | (254.448.275.558)   | 235.491.646.527     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                              |             |                     |                     |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                        |             | 113.683.633.180     | 500.853.689.614     |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                       |             | (146.156.884.083)   | (402.712.409.257)   |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                 |             | (32.473.250.903)    | 98.141.280.357      |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                              |             | (423.193.766)       | (328.758.420.838)   |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                             |             | 1.035.426.884.770   | 1.358.831.339.543   |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | 1.710.235.452       | 5.353.966.065       |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                            | 3           | 1.036.713.926.456   | 1.035.426.884.770   |

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2017

KT. Tổng Giám đốc

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Văn Bảo